

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm pháp luật
2. Bản chất, đặc trưng của pháp luật
3. Kiểu pháp luật
4. Hình thức pháp luật
5. Hệ thống pháp luật
6. Quy phạm pháp luật
7. Quan hệ pháp luật
8. Thực hiện pháp luật
9. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

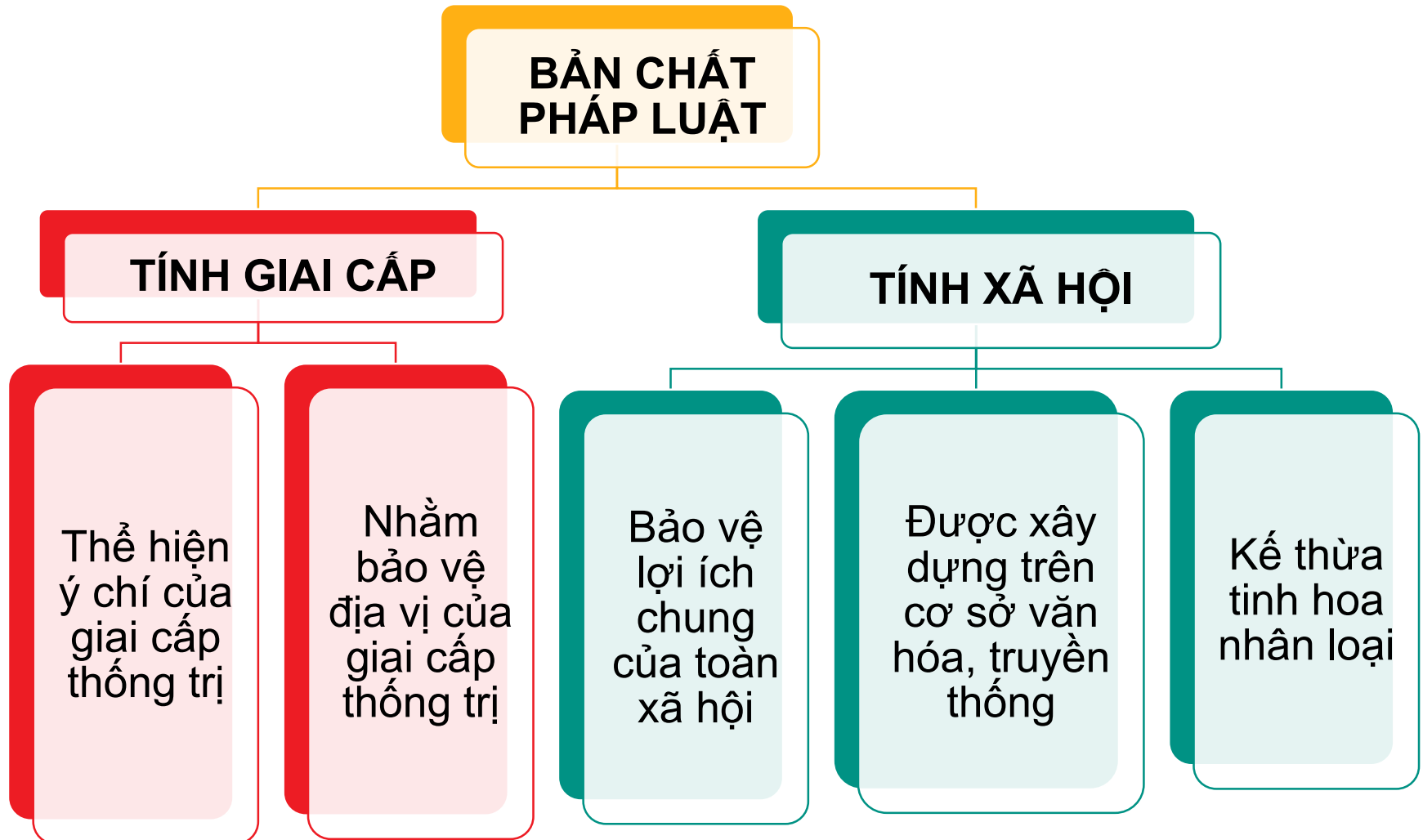
1. KHÁI NIỆM

1. Khái niệm pháp luật

- Là hệ thống quy tắc xử sự
- Mang tính chất bắt buộc chung,
- Do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận,
- Được nhà nước đảm bảo thực hiện,
- Thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và nhu cầu tồn tại của xã hội
- Nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự, ổn định cho sự phát triển của xã hội.

2. BẢN CHẤT, ĐẶC TRƯNG

2. Bản chất, đặc trưng của pháp luật



2. Bản chất, đặc trưng của pháp luật

1

- Tính quy phạm phổ biến và bắt buộc chung

2

- Tính chặt chẽ về hình thức

3

- Tính quyền lực nhà nước

2. Bản chất, đặc trưng của pháp luật

Tính quy phạm,
phổ biến và bắt
buộc chung

- PL tạo khuôn mẫu, chuẩn mực, giới hạn cho hành vi xử sự của con người
- PL điều chỉnh hầu hết các QHXXH, tác động đến mọi cá nhân, tổ chức; áp dụng chung cho hành vi xử sự của con người trong các trường hợp cụ thể.
- Mọi người đều bắt buộc phải tuân thủ pháp luật

Tính chặt chẽ
về hình thức

- PL phải được thể hiện dưới hình thức nhất định Tập quán pháp, Tiền lệ pháp, VBQPPL.
- VBQPPL phải được ban hành theo những trình tự thủ tục chặt chẽ.
- Ngôn ngữ trong pháp luật phải rõ ràng, chính xác, chặt chẽ, có khả năng áp dụng trực tiếp.

Tính quyền lực
nhà nước

- Pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận mang tính bắt buộc được NN tổ chức thực hiện pháp luật bằng những biện pháp hiệu quả nhất.
- NN có bộ máy cưỡng chế bảo vệ PL → **Tính quyền lực chỉ có ở pháp luật, không thể có ở các loại quy tắc xử sự khác**

3. KIỂU PHÁP LUẬT

3. Kiểu pháp luật

Kiểu Pháp luật là tổng thể những dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản, đặc thù của Pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp, những điều kiện tồn tại và phát triển của Pháp luật trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định

3. Kiểu pháp luật



4. HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

Hình thức pháp luật là cách thức chứa đựng hoặc thể hiện nội dung của Pháp luật

Hình thức pháp luật bao gồm hình thức bên trong và hình thức bên ngoài

→ **Hình thức bên trong của pháp luật** là cơ cấu bên trong của pháp luật bao gồm các quy tắc xử sự, là mối liên hệ, sự liên kết giữa các yếu tố cấu thành pháp luật.

→ **Hình thức bên ngoài của pháp luật** là dáng vẻ bề ngoài, là dạng (phương thức) tồn tại của pháp luật.

Hình thức bên trong của Pháp luật:

- Quy phạm pháp luật
- Chế định luật
- Ngành luật

Hình thức bên ngoài của pháp luật:

- Tập quán pháp
- Tiền lệ pháp
- Văn bản quy phạm pháp luật

HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

Tập quán pháp:

- NN thừa nhận một số **tập quán** đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và nâng chúng lên thành luật
- Nguồn phổ biến trong pháp luật chủ nô và phong kiến.

Tiền lệ pháp:

- NN thừa nhận các **quyết định** của cơ quan hành chính (tiền lệ hành chính) hoặc cơ quan xét xử (án lệ), đã có hiệu lực pháp luật và áp dụng nó để giải quyết các vụ việc tương tự

Văn bản quy phạm pháp luật

- là văn bản có chứa **quy phạm pháp luật**, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật

Điều 5. Áp dụng tập quán

1. Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự.
2. Trường hợp các bên không có thoả thuận và pháp luật không quy định thì có thể **áp dụng tập quán** nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này

Tập quán pháp

- **Nội dung áp dụng** hưởng dụng
- Điều 26. Quyền có họ, tên
- Điều 29. Quyền xác định, xác định lại dân tộc
- Điều 121. Giải thích giao dịch dân sự
- Điều 175. Ranh giới giữa các bất động sản
- Điều 208. Xác lập quyền sở hữu chung
- Điều 211. Sở hữu chung của cộng đồng
- Điều 231. **Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc**
- Điều 262. Nghĩa vụ của người
- Điều 404. Giải thích hợp đồng
- Điều 433. Giá và phương thức thanh toán
- Điều 452. Mua sau khi sử dụng thử
- Điều 471. **Họ, họ, họ, họ, họ**
- Điều 477. Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê
- Điều 481. Trả tiền thuê
- Điều 603. **Bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra**
- Điều 658. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Điều 231. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc

1. Người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau 06 tháng, kể từ ngày thông báo công khai hoặc sau 01 năm đối với gia súc thả rông theo tập quán thì quyền sở hữu đối với gia súc và số gia súc được sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia súc.

2.

5. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

5. Hệ thống pháp luật

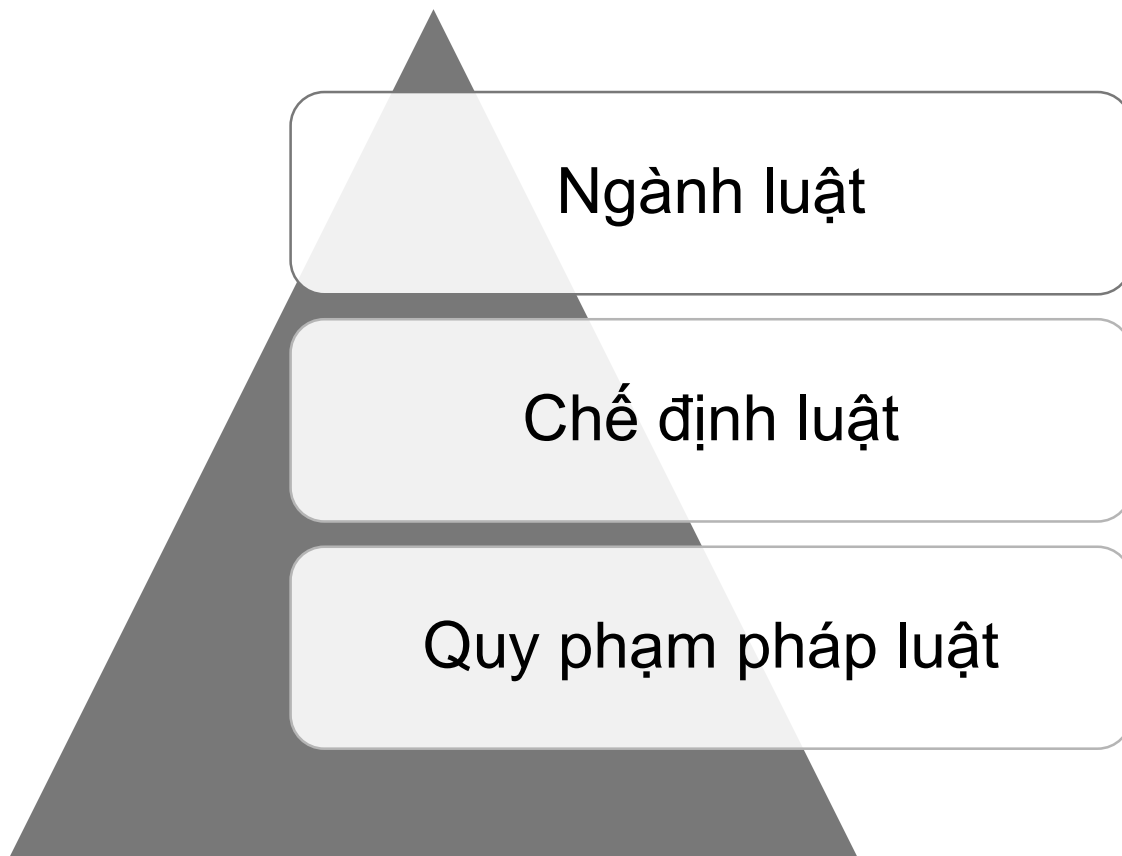
Hệ thống pháp luật là tổng thể **các quy phạm pháp luật, các nguyên tắc, định hướng và mục đích** của pháp luật có mối liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau, được phân định thành các **ngành luật, chế định pháp luật** và được thể hiện trong các văn bản do các cơ quan nhà nước ban hành theo những hình thức, thủ tục luật định.

Hình thức bên trong của Pháp luật:

- Quy phạm pháp luật
- Chế định luật
- Ngành luật

5. Hệ thống pháp luật

Cấu trúc của hệ thống pháp luật:



5. Hệ thống pháp luật

Quy phạm pháp luật

- Là quy tắc xử sự có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại đối cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành, được nhà nước bảo đảm thực hiện

Chế định pháp luật

- Chế định pháp luật là nhóm những qui phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội cùng loại có liên hệ mật thiết với nhau.

Ngành luật

- Ngành luật là một tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

6. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

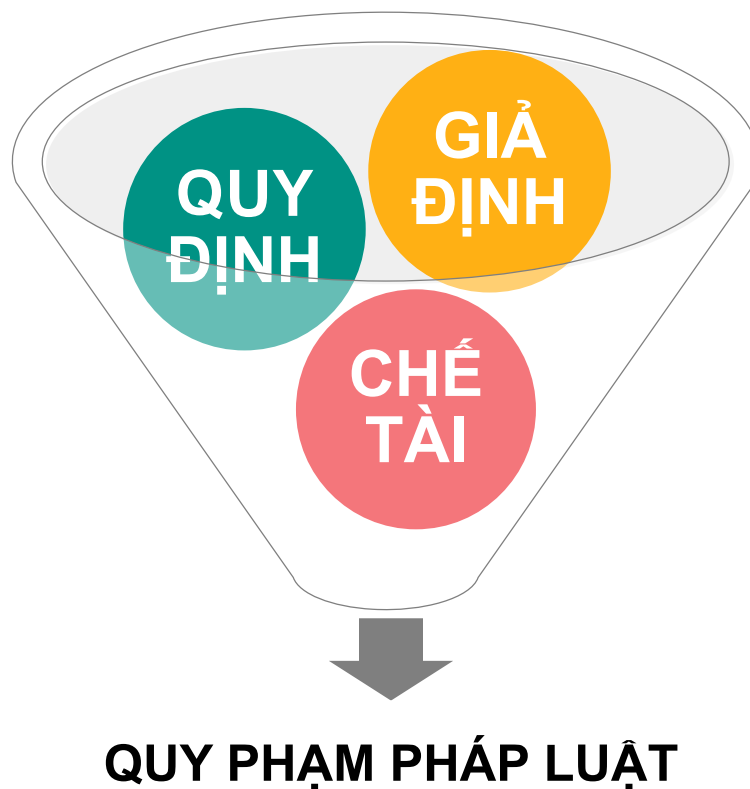
6.1 Khái niệm QPPL:

- Là quy tắc xử sự chung
- Có hiệu lực bắt buộc chung,
- Được áp dụng lặp đi lặp lại
- Đối cơ quan, tổ chức, cá nhân
- Trong phạm vi cả nước,
- Do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành
- Được nhà nước bảo đảm thực hiện

6.2 Đặc điểm của QPPL

- 1 • Thể hiện ý chí nhà nước
- 2 • Có tính lặp đi lặp lại và bắt buộc chung
- 3 • Được xác định chặt chẽ về hình thức
- 4 • Được nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện
- 5 • Chỉ ra các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên
- 6 • Nội dung thể hiện dưới dạng cho phép hoặc bắt buộc.
- 7 • Có tính hệ thống.

6.3 Cấu trúc của QPPL:



QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Giả định

- Nêu những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong thực tế cuộc sống mà cá nhân hay tổ chức khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đó sẽ phải chịu sự tác động của QPPL
- Trả lời cho câu hỏi: *cá nhân nào, tổ chức nào? trong những điều kiện, hoàn cảnh nào?*

Quy định

- Mệnh lệnh của NN nêu lên cách xử sự mà chủ thể ở vào hoàn cảnh, điều kiện... đã nêu trong bộ phận giả định được phép hoặc buộc phải thực hiện
- Trả lời cho câu hỏi: Chủ thể bị cấm làm gì, phải làm gì, được làm gì, làm như thế nào

Chế tài

- Nêu lên biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với cá nhân hay tổ chức không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu trong bộ phận quy định

Ví dụ:

- ❖ Người tham gia giao thông phải đi bên phải theo chiều đi của mình.
- ❖ Người nào xúi giục làm người khác tự sát hoặc giúp người khác tự sát thì bị phạt tù từ sáu tháng đến 3 năm.

6.4 Phân loại QPPL

Căn cứ vào nội dung QPPL:

QPPL định nghĩa

- Là QP có nội dung giải thích, xác định một vấn đề nào hay hoạt đó hay nêu lên một khái niệm pháp lý.

QPPL điều chỉnh

- Là QP có nội dung trực tiếp điều chỉnh hành vi của con người hay hoạt động của các tổ chức.

QPPL bảo vệ

- Là QP có nội dung xác định các biện pháp cưỡng chế nhà nước liên quan đến TNPL.

6.4 Phân loại QPPL

Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh:

- QPPL hình sự
- QPPL dân sự
- QPPL hành chính
- QPPL kinh doanh...
-

Văn bản quy phạm pháp luật:

(Điều 2 Luật ban hành VBQPPL 2015)

VBQPPL là văn bản có chứa **quy phạm pháp luật**, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Văn bản có chứa quy phạm, pháp luật nhưng được ban hành không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này thì **không phải là văn bản quy phạm pháp luật**.

Điều 3. Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc áp dụng văn bản đó sau khi được ban hành.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT

VB QPPL

- CQNN, người có thẩm quyền ban hành VBQPPL
- Áp dụng nhiều lần
- Áp dụng cho mọi chủ thể
- VD: Luật HNGĐ, Luật doanh nghiệp, BLDS

VB Áp dụng pháp luật

- CQNN, người có thẩm quyền ADPL
- Áp dụng một lần
- Áp dụng đối với chủ thể cụ thể, xác định
- VD : Quyết định xử phạt VPHC ông B, Thông báo thuế đến Hộ gia đình sử dụng đất là bà C

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật:

(Điều 4 Luật ban hành VBQPPL 2015)

1. **Hiến pháp.**
2. **Bộ luật, luật** (sau đây gọi chung là luật), **nghị quyết** của Quốc hội.
3. **[2] Pháp lệnh, nghị quyết** của Ủy ban thường vụ Quốc hội; **nghị quyết liên tịch** giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; **nghị quyết liên tịch** giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
4. **Lệnh, quyết định** của Chủ tịch nước.
5. **Nghị định** của Chính phủ; **nghị quyết liên tịch** giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật:

(Điều 4 Luật ban hành VBQPPL 2015)

6. **Quyết định** của Thủ tướng Chính phủ.

7. **Nghị quyết** của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

8. **[3] Thông tư** của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; **thông tư** của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; **thông tư** của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; **quyết định** của Tổng Kiểm toán nhà nước.

8a. **[4] Thông tư liên tịch** giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. **Không ban hành thông tư liên tịch** giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật:

(Điều 4 Luật ban hành VBQPPL 2015)

9. **Nghị quyết** của HĐND cấp tỉnh
10. **Quyết định** của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
11. **VB QPPL của chính quyền địa phương** ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.
12. **Nghị quyết** của HĐND cấp huyện
13. **Quyết định** của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
14. **Nghị quyết** của HĐND cấp xã
15. **Quyết định** của Ủy ban nhân dân cấp xã.

HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Hiến pháp.
2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật),
3. Pháp lệnh của UBTVQH,
4. Lệnh của Chủ tịch nước.
5. Nghị định của Chính phủ;
6. Nghị quyết của: Quốc hội, UBTVQH, HĐTP TAND TC, HĐND cấp tỉnh/huyện/xã
7. Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH với Đoàn Chủ tịch UBTVMTTQVN; giữa UBTVQH, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch UBTVMTTQVN; giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch UBTVMTTQVN.
8. Quyết định của: Chủ tịch nước, Thủ tướng CP, Tổng Kiểm toán nhà nước, UBND cấp tỉnh/huyện/xã
9. Thông tư của Chánh án TANDTC, Viện trưởng VKSNDTC, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;
10. Thông tư liên tịch giữa Chánh án TANDTC, Viện trưởng VKSNDTC, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. **Không ban hành thông tư liên tịch** giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
11. VB QPPL của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Hình thức văn bản QPPL:

Số, ký hiệu của văn bản QPPL:

a) Số, ký hiệu của luật, nghị quyết của Quốc hội:

Luật số: 80/2015/QH13

b) Số, ký hiệu của pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH:

Pháp lệnh số: 06/2013/UBTVQH13

c) Số, ký hiệu của các VBQPPL khác:

**40/2019/NĐ-CP; 96/2015/TT-BTC; 01/2019/NQ-HĐTP;
34/2018/QĐ-UBND; 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV**

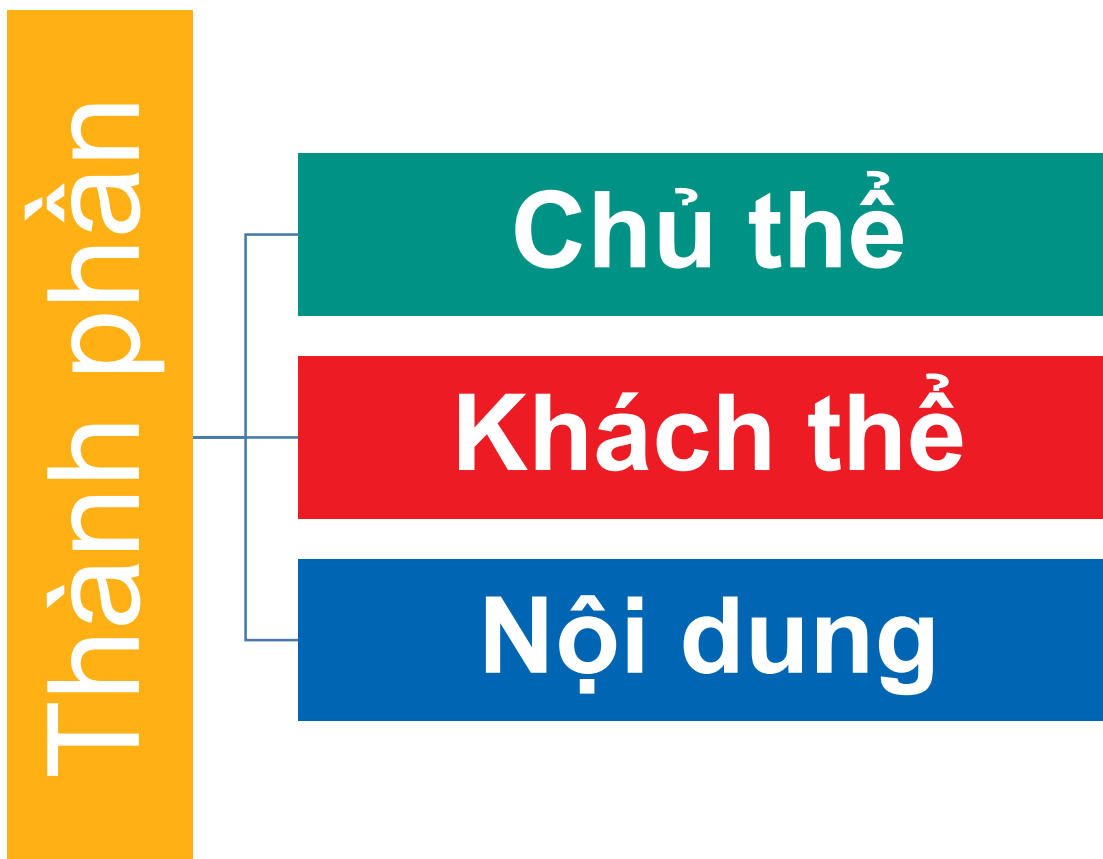
7. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

7.1 Khái niệm Quan hệ pháp luật:

- Là **quan hệ xã hội**
- Được các **quy phạm pháp luật** điều chỉnh
- Trong đó các bên tham gia có những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định và
- Được đảm bảo bởi nhà nước

$$\text{QHPL} = \text{QHXXH} + \text{QPPL}$$

7.2 Thành phần của QHPL



QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Chủ thể

- Cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật để tham gia vào quan hệ pháp luật nhất định.

Khách thể

- Đối tượng mà các bên tham gia QHPL mong muốn đạt được khi tham gia vào các QHPL

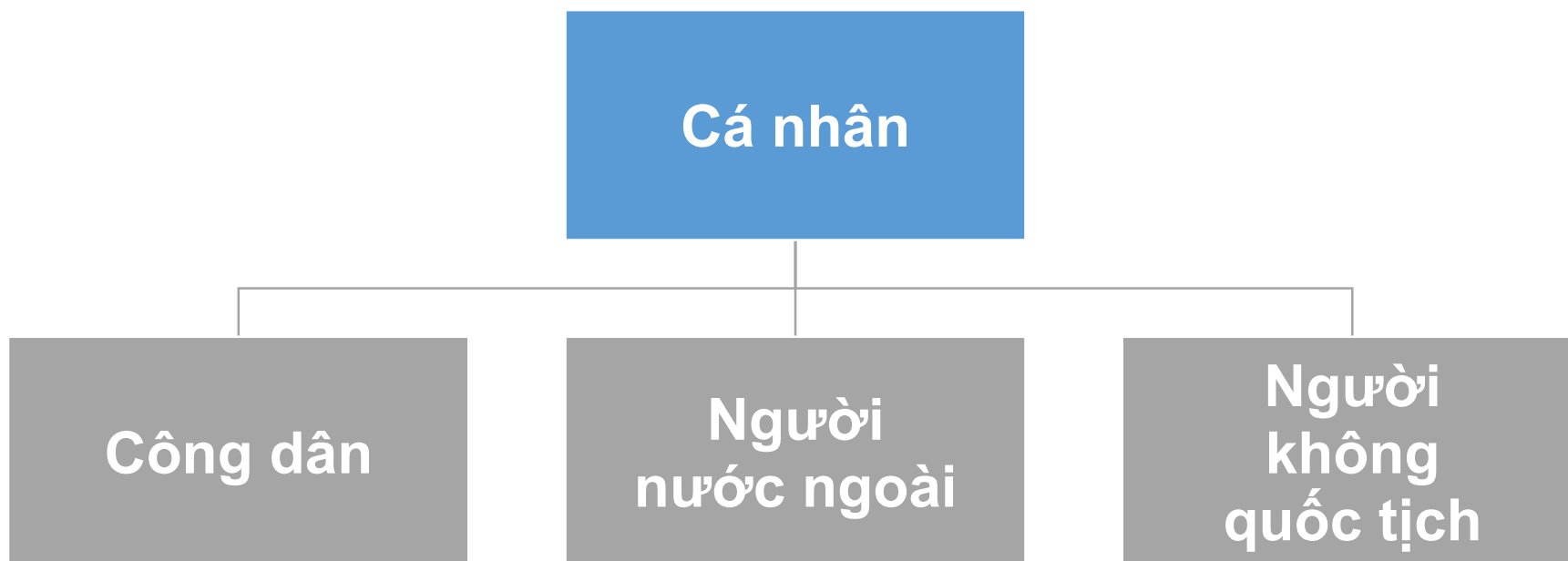
Nội dung

- Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ pháp luật

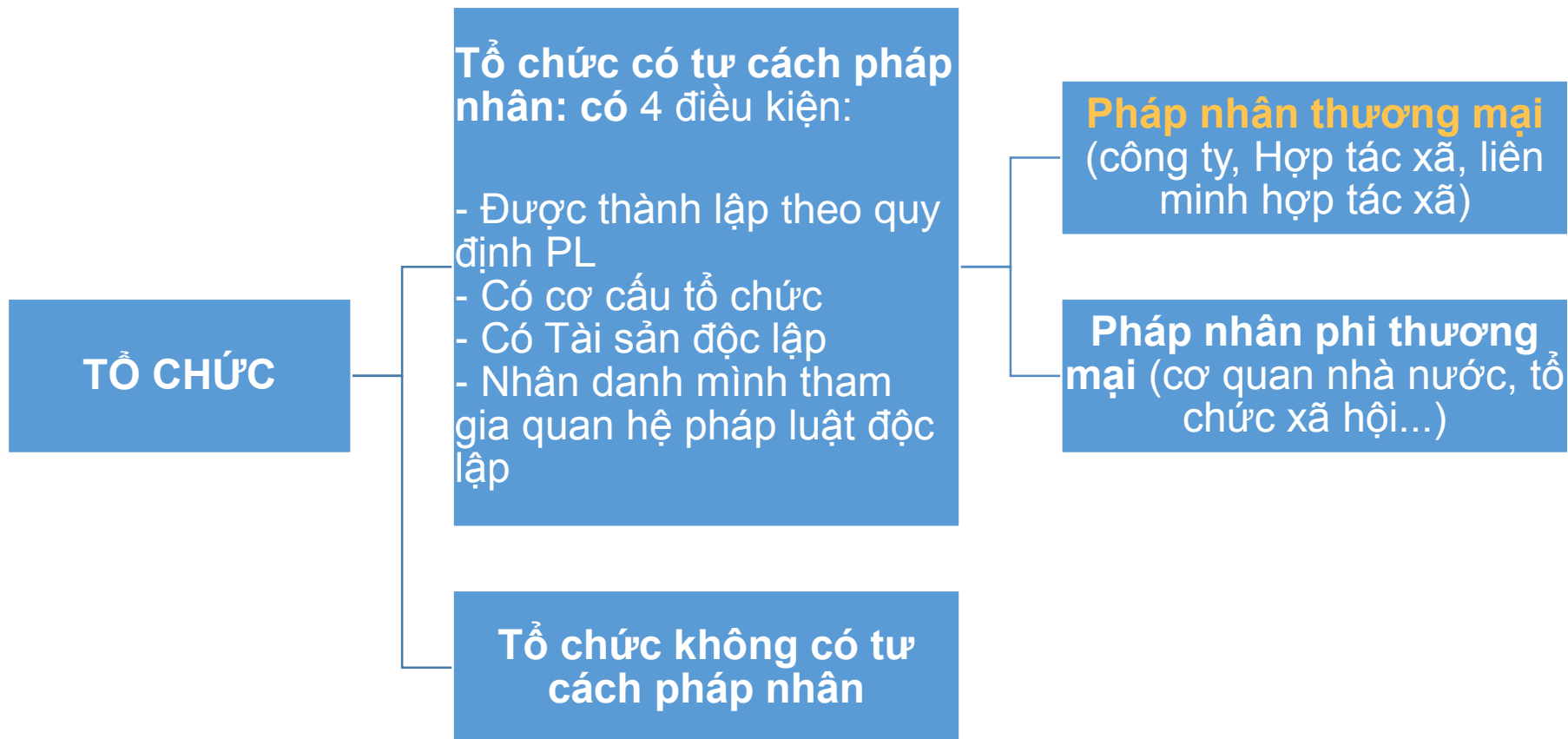
QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Chủ thể quan hệ pháp luật:

1. Cá nhân + Năng lực chủ thể (NLPL + NLHV)
2. Tổ chức + Năng lực chủ thể (NLPL + NLHV)



QUAN HỆ PHÁP LUẬT



8. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

- Là một quá trình **hoạt động có mục đích** của các chủ thể pháp luật
- Làm cho những quy định của **pháp luật đi vào cuộc sống**, trở thành những hành vi **thực tế hợp pháp**
- Nhằm đạt được những mục đích nhất định

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Các hình thức

1. Tuân thủ pháp luật

2. Chấp hành pháp luật
(thi hành PL)

3. Sử dụng Pháp luật

4. Áp dụng Pháp luật

1. Tuân thủ pháp luật

- Không thực hiện điều PL cấm

2. Chấp hành pháp luật (thi hành PL)

- Thực hiện điều PL yêu cầu

3. Sử dụng Pháp luật

- Thực hiện điều PL cho phép

4. Áp dụng Pháp luật

- Hoạt động của CQNN, người có thẩm quyền

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

- Ví dụ từng hình thức thực hiện pháp luật

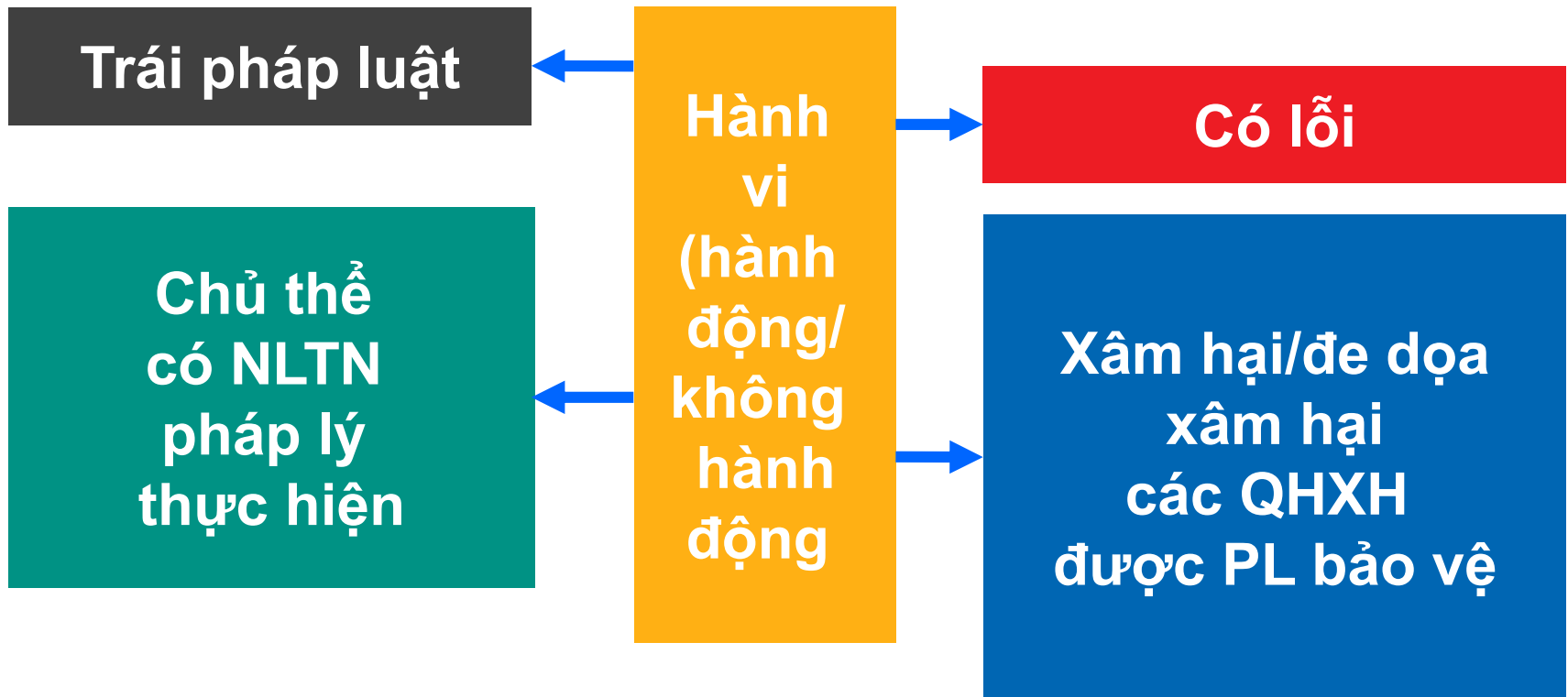
9. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Vi phạm pháp luật:

- ❖ Là hành vi (hành động hay không hành động)
- ❖ Trái pháp luật
- ❖ Có lỗi
- ❖ Do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện
- ❖ Xâm hại hoặc đe dọa xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

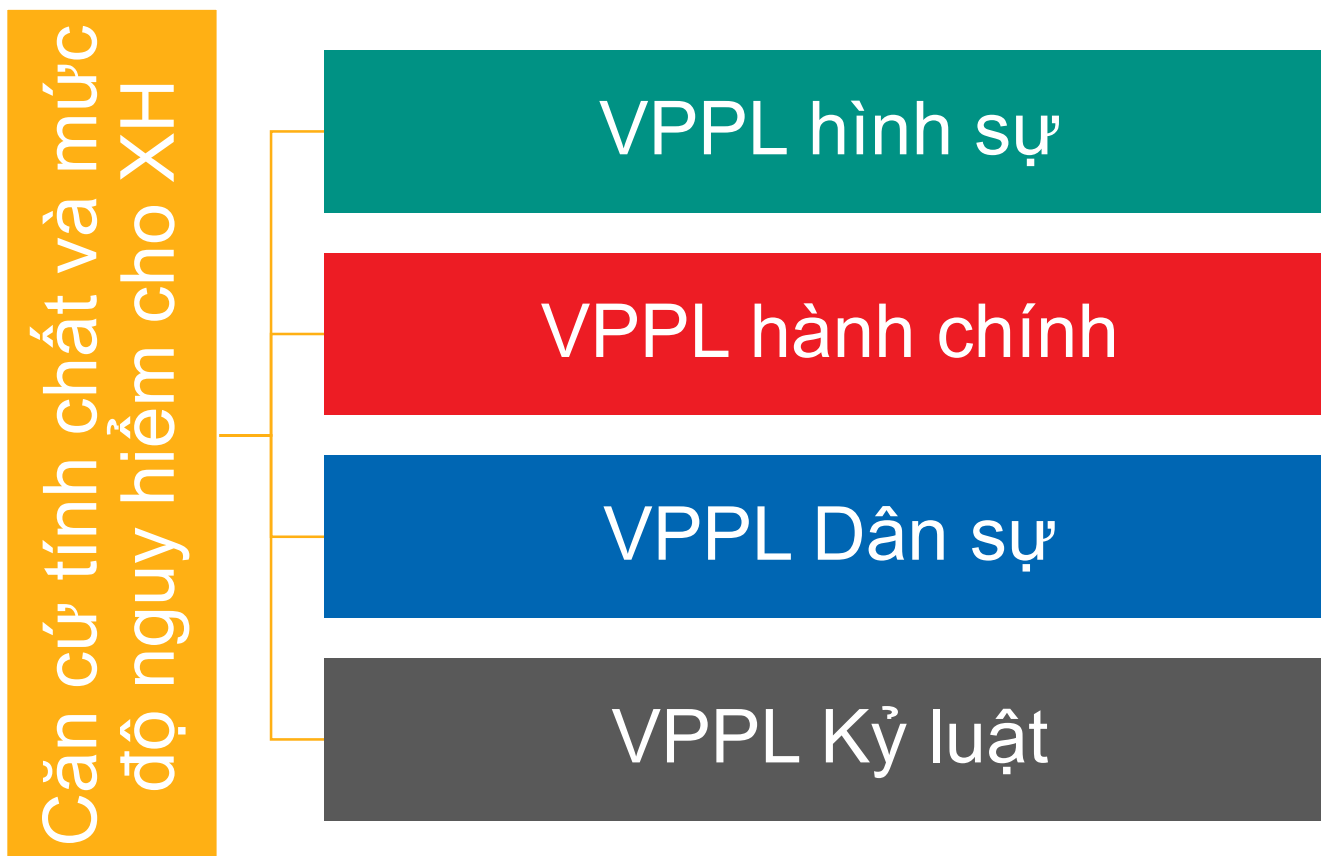
VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Đặc điểm vi phạm pháp luật



VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Phân loại vi phạm pháp luật



Trách nhiệm pháp lý

- ❖ Là hậu quả bất lợi do có hành vi VPPL
- ❖ Thể hiện việc CQNN (người có chức vụ) có thẩm quyền
- ❖ Áp dụng đối với người đã có lỗi trong việc VPPL
- ❖ Một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế (chế tài xử lý) của nhà nước do ngành luật tương ứng quy định.

VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Phân loại trách nhiệm pháp lý

Căn cứ loại VPPL

Trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm hành chính

Trách nhiệm Dân sự

Trách nhiệm Kỷ luật

THANK YOU!